CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	2.8%	3.8%

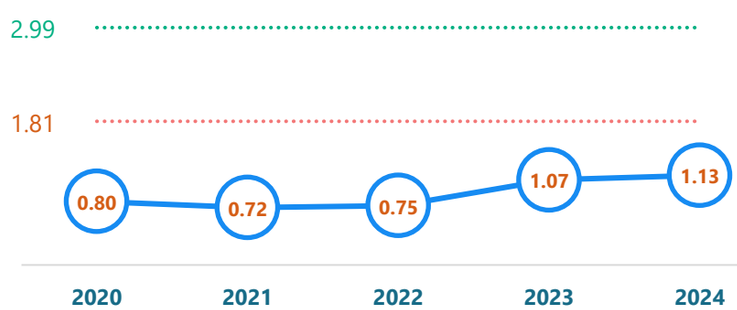
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.13 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.20 (Ba1)** Cảnh báo

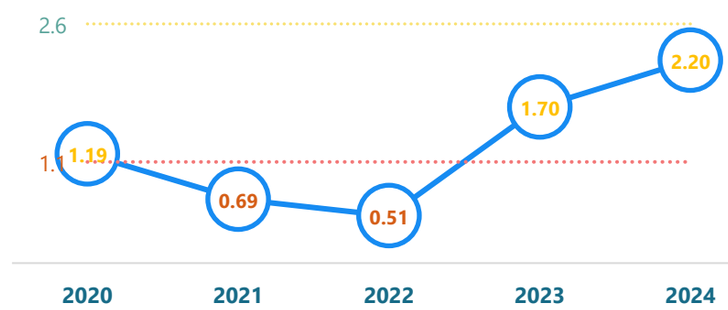
	2024	YoY
DT thuần	**490** *tỷ VNĐ*	▲ 50.0 ▲ 11.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**63.8** *tỷ VNĐ*	▲ 6.50 ▲ 11.3%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**12.9%**	▲ 0.6%

	2024	+/- YoY
ROA	**4.4%**	▲ 0.4%

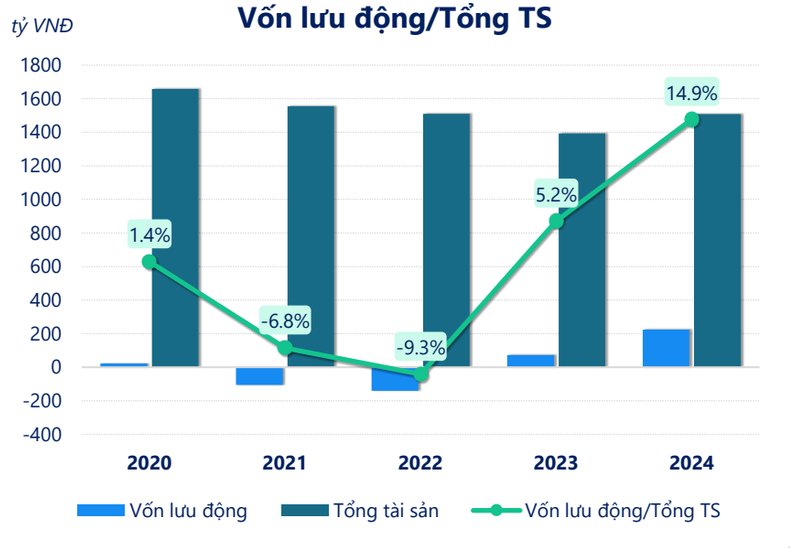
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.13 < 1.81**, cho thấy **HTI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

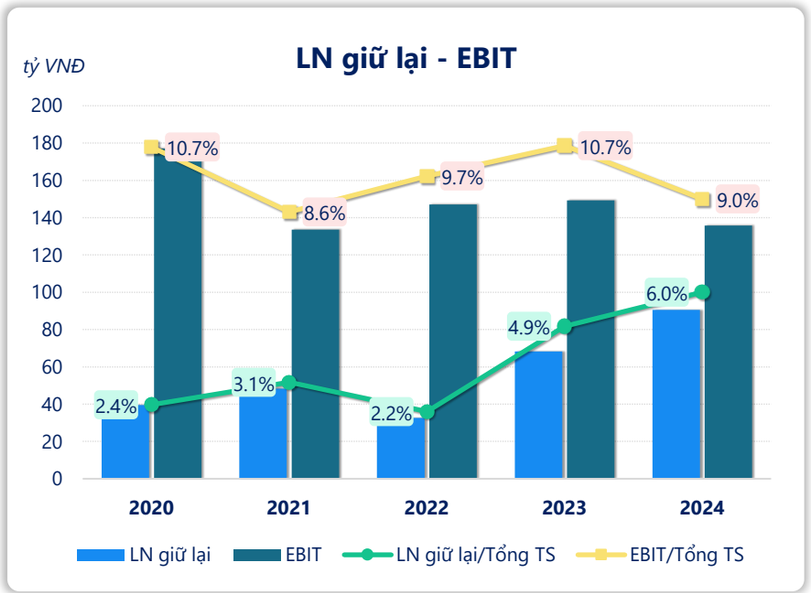
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTI** năm **2024** đạt **2.20**, cao hơn so với năm 2023 (1.70). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HTI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.2%** đạt **489.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.3%** đạt **63.78** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

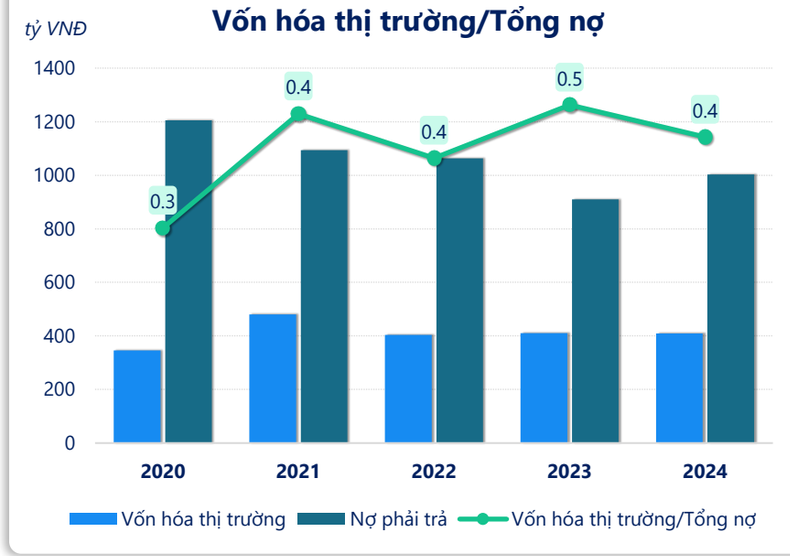


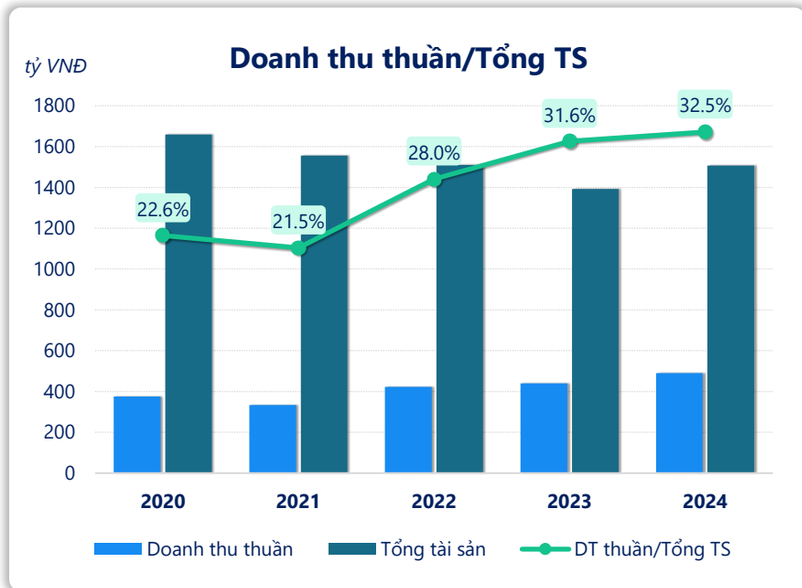


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,507**	**1,393**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	339	140	142%
Tiền và tương đương tiền	1.88	45.4	-95.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	309	80.0	287%
Phải thu ngắn hạn	26.0	14.9	75.1%
Hàng tồn kho	1.80	0.07	2466%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,168**	**1,252**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,085	1,176	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	45.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**82.8**	**31.0**	**167%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,003	910	10.2%
Nợ ngắn hạn	**115**	**67.5**	**70.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.41	2.83	197%
Nợ dài hạn	888	843	5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	499	587	-15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**505**	**482**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**505**	**482**	**4.6%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**375**	**334**	**423**	**440**	**490**
Giá vốn hàng bán	156	163	234	251	325
Lợi nhuận gộp	**219**	**171**	**189**	**190**	**165**
Doanh thu HĐTC	3.06	0.87	0.71	2.92	10.9
Chi phí TC	102	88.5	77.8	77.3	55.8
Chi phí lãi vay	**102**	**88.5**	**77.8**	**77.3**	**55.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.3	31.4	36.9	36.8	35.8
Chi phí QLDN	8.71	7.30	6.41	6.63	4.16
LN thuần từ HĐKD	**74.4**	**45.0**	**68.9**	**71.7**	**79.8**
Lợi nhuận khác	0.21	0.08	0.34	0.26	0.08
LN trước thuế	**74.6**	**45.0**	**69.2**	**72.0**	**79.9**
Lợi nhuận sau thuế	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**	**63.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**	**63.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	86.3	190	182	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	-10.0	-13.2	46.6	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	-127	-158	-221	-39.8
Tiền đầu kỳ	101	70.7	20.0	38.1	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.8**	**-50.7**	**18.2**	**7.25**	**-43.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	20.0	38.1	45.4	1.88